

Số: 15 /2008/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế hành nghề chứng khoán

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006:

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hành nghề chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, người hành nghề chứng khoán, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Website Bộ Tài chính;
- Sở GD&ĐT; Trung tâm GD&ĐT; Trung tâm LK&ĐT;
- Lưu: VT, UBCKNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

QUY CHẾ

HÀNH NGHỀ CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15.../2008/QĐ-BTC
ngày 27 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và các quy định liên quan đến người hành nghề chứng khoán, đơn vị sử dụng người hành nghề chứng khoán trên lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. *Người hành nghề chứng khoán* là người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và đang làm việc tại các vị trí nghiệp vụ chuyên môn trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán.

2. *Chứng chỉ hành nghề chứng khoán* là văn bằng xác nhận người có tên trong chứng chỉ đáp ứng đủ điều kiện làm việc tại các vị trí nghiệp vụ chuyên môn trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3. *Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán* là văn bằng xác nhận người có tên trong chứng chỉ đạt yêu cầu trong các cuộc kiểm tra trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công chứng, chứng thực.

5. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Quy chế này, có nội dung được kê khai đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. *Kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng* là kinh nghiệm làm việc chuyên môn tại các bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; các vị trí chuyên môn nghiệp vụ, tài chính, kế toán trong các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán.

Chương II

CẤP, ĐỔI, THU HỒI VÀ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ CHỨNG KHOÁN

Điều 3. Các loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán

Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm các loại sau:

1. Chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán;
2. Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính;
3. Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Điều 4. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán được cấp cho cá nhân đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không thuộc trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Chưa từng bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc đã chấp hành xong quyết định xử phạt sau một (01) năm, trong trường hợp bị xử phạt.

c) Có trình độ đại học trở lên;

d) Đạt yêu cầu trong kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán, phù hợp với loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán đề nghị cấp;

đ) Có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán, bao gồm: Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và Thị trường chứng khoán, Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán, Chứng chỉ Phân tích và Đầu tư chứng khoán, Chứng chỉ Môi giới chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính được cấp cho cá nhân đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có các chứng chỉ chuyên môn: Chứng chỉ Tư vấn tài chính và Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Chứng chỉ Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

3. Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ được cấp cho cá nhân đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có chứng chỉ chuyên môn Quản lý quỹ và tài sản;

c) Có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, ngoại trừ những trường hợp đã có chứng chỉ quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst), CIIA (Certified International Investment Analyst), ACCA

(Association of Chartered Certified Accountants), CPA (Certified Public Accountants) hoặc đã có bằng thạc sỹ kinh tế, tài chính - kế toán, ngân hàng, chứng khoán tại các quốc gia là thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Trường hợp tốt nghiệp đại học chuyên ngành tài chính - kế toán, ngân hàng, chứng khoán tại các quốc gia là thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cần có tối thiểu một (01) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

4. Những người có các văn bằng, chứng chỉ sau đây được miễn giảm một hoặc một số chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này:

a) Bằng Tiến sỹ kinh tế, chứng chỉ quốc tế CIIA (Certified International Investment Analyst) hoặc giấy xác nhận đã đạt kỳ thi CFA bậc II (Chartered Financial Analyst level II) trở lên, được miễn giảm Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và Thị trường chứng khoán; Chứng chỉ Phân tích và Đầu tư chứng khoán; Chứng chỉ Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp;

b) Bằng thạc sỹ kinh tế, chứng chỉ quốc tế ACCA (Association of Chartered Certified Accountants), chứng chỉ CPA (Certified Public Accountants) hoặc giấy xác nhận đã đạt kỳ thi CFA bậc I (Chartered Financial Analyst level I) được miễn giảm Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và Thị trường chứng khoán, Chứng chỉ Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp;

c) Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài hoặc tài liệu tương đương chứng minh cá nhân đó đã được phép hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài được miễn giảm tất cả chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán, ngoại trừ Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục số I Quy chế này);

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục số II Quy chế này) có xác nhận của cơ quan chính quyền địa phương nơi cá nhân đó cư trú hoặc tổ chức nơi cá nhân đó đang làm việc trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;

c) Phiếu Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn sáu (06) tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ, kèm theo bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

d) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sỹ, tiến sỹ;

đ) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài hoặc tài liệu tương đương chứng minh cá nhân đó đã được phép hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài (nếu có);

e) Bản sao hợp lệ các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán hoặc các văn bằng được phép miễn giảm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán theo quy định tại Điều 4 Quy chế này;

g) Kết quả thi sát hạch phù hợp với loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán đề nghị cấp;

h) Hai (02) ảnh 4x6 chụp trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

i) Trường hợp đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, hồ sơ phải bổ sung tài liệu do tổ chức có thẩm quyền xác nhận, chứng minh người đề nghị cấp chứng chỉ đã có đủ năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng (trừ các trường hợp được miễn giảm) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

2. Đối với người nước ngoài, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này;

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục số II Quy chế này) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và không được hoàn lại, kể cả trường hợp không được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

Trường hợp các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này viết bằng tiếng nước ngoài, các tài liệu này phải lập thành hai (02) bản: một (01) bản bằng tiếng nước ngoài – bản sao tài liệu gốc; một (01) bản bằng tiếng Việt và được cơ quan công chứng hoặc cơ quan có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp tại Việt Nam xác nhận (riêng đối với những người mang quốc tịch nước ngoài, các tài liệu nói trên phải được hợp pháp hoá lãnh sự trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ).

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán cho người đề nghị (theo mẫu quy định tại Phụ lục số III Quy chế này). Trường hợp từ chối,